



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 703/BIDV-TKHĐQT&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ Quý IV năm 2024
*Interim Separate and Consolidated
Financial Statements Quarter IV/2024*

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 24th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)


- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ Quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter IV/2024 as at 31 December 2024 and for the period from 01 January 2024 to 31 December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn [https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This information was published on the bank's website on January 24th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu](https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This%20information%20was%20published%20on%20the%20bank's%20website%20on%20January%2024%202025%20as%20in%20the%20links%20https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/
Archive: Board of Directors
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.




Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ Quý IV/2024
kết thúc ngày 31/12/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024
đến ngày 31/12/2024
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,015,748	10,375,064
II	Tiền gửi tại NHNN		86,822,754	46,709,905
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		285,070,676	216,005,850
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		272,414,707	200,037,610
2	Cho vay các TCTD khác		12,736,790	16,053,391
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(80,821)	(85,151)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	9,243,919	5,336,900
1	Chứng khoán kinh doanh		9,243,919	5,336,900
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	663,256	-
V	Cho vay khách hàng		1,976,086,346	1,700,986,316
1	Cho vay khách hàng	03	2,013,808,136	1,740,391,368
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(37,721,790)	(39,405,052)
VI	Chứng khoán đầu tư	05	274,866,991	220,551,564
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		157,693,497	127,319,859
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		118,346,665	94,104,390
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,173,171)	(872,685)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	7,884,017	7,846,189
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,699,523
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	2,021,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		120,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(201,606)	(272,434)
VIII	Tài sản cố định		11,287,876	10,250,385
1	Tài sản cố định hữu hình		6,113,699	5,697,818
a	Nguyên giá TSCĐ		15,366,555	14,265,367
b	Hao mòn TSCĐ		(9,252,856)	(8,567,549)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	225
a	Nguyên giá TSCĐ		-	37,494
b	Hao mòn TSCĐ		-	(37,269)
3	Tài sản cố định vô hình		5,174,177	4,552,342
a	Nguyên giá TSCĐ		7,764,795	6,838,720
b	Hao mòn TSCĐ		(2,590,618)	(2,286,378)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023 (*)
IX	Tài sản có khác		47,253,743	39,997,705
1	Các khoản phải thu		24,789,900	25,035,350
2	Các khoản lãi, phí phải thu		19,789,915	12,544,317
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1,226	1,288
4	Tài sản Có khác		3,108,915	2,876,877
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(436,213)	(460,127)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2,709,195,326	2,258,059,878
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	167,226,790	34,394,008
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	222,112,265	173,414,762
1	Tiền gửi của các TCTD khác		201,783,703	139,462,212
2	Vay các TCTD khác		20,328,562	33,952,550
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,929,562,466	1,685,553,864
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	-	335,208
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,981,467	12,207,729
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	199,000,165	189,949,476
VII	Các khoản nợ khác		43,432,150	47,033,909
1	Các khoản lãi, phí phải trả		28,231,385	34,111,707
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	15,200,765	12,922,202
VIII	Vốn và các quỹ	13	135,880,023	115,170,922
1	Vốn của TCTD		83,267,535	71,296,741
a	Vốn điều lệ		68,975,153	57,004,359
b	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		15,179,505	15,166,344
3	Lợi nhuận chưa phân phối		37,432,983	28,707,837
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2,709,195,326	2,258,059,878

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		6,999,728	7,481,373
2	Cam kết giao dịch hối đoái		167,933,388	1,433,870
	- Cam kết mua ngoại tệ		2,333,456	846,669
	- Cam kết bán ngoại tệ		2,666,274	587,201
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đến		81,135,201	-
	- Cam kết hoán đổi tiền tệ đi		81,798,457	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		62,109,504	82,824,148
4	Bảo lãnh khác		198,301,002	198,803,232
5	Các cam kết khác		14,317,273	23,851,634
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		19,171,327	16,025,839
7	Nợ khó đòi đã xử lý		248,828,014	216,887,369
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		127,203,441	110,552,244
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		121,624,573	106,335,125
8	Tài sản và chứng từ khác		66,168,753	79,628,493

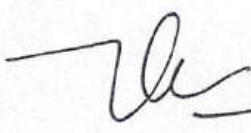
(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng sau điều chỉnh Kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG Quý IV Năm 2024

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm lập BCTC	
			Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	35,603,188	36,793,232	135,299,365	149,867,798
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(20,494,888)	(22,481,230)	(79,061,264)	(95,614,773)
I	Thu nhập lãi thuần		15,108,300	14,312,002	56,238,101	54,253,025
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,290,087	2,300,171	9,663,462	8,761,855
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(872,515)	(1,032,368)	(4,034,400)	(3,303,886)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,417,572	1,267,803	5,629,062	5,457,969
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,407,510	1,540,166	5,264,524	4,633,812
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	63,145	18,817	91,290	135,478
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	5,114,459	3,138,215	4,850,545	2,871,527
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,844,420	2,405,017	8,905,156	6,429,771
6	Chi phí hoạt động khác		(2,005,268)	(2,438,821)	(4,172,619)	(3,801,510)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,839,152	(33,804)	4,732,537	2,628,261
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	53,726	26,862	205,774	327,046
VIII	Chi phí hoạt động	19	(8,656,369)	(7,571,692)	(25,622,077)	(23,599,392)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16,347,495	12,698,369	51,389,756	46,707,726
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(7,389,164)	(4,758,259)	(21,383,519)	(20,002,057)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8,958,331	7,940,110	30,006,237	26,705,669
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,784,561)	(1,616,031)	(5,979,431)	(5,331,461)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(62)	726	(62)	726
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,784,623)	(1,615,305)	(5,979,493)	(5,330,735)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		7,173,708	6,324,805	24,026,744	21,374,934

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa

Chủ Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2024

		Đơn vị: Triệu VND		
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Kỳ trước Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		127,033,746	148,398,597
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(84,941,586)	(87,213,826)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5,629,062	5,457,969
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		10,506,845	8,161,549
5	(Chi phí) khác		(3,057,918)	(2,661,810)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7,801,720	5,280,805
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(23,899,106)	(21,836,256)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(6,610,759)	(4,322,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			32,462,004	51,264,477
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(8,723,120)	(1,339,489)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(57,502,911)	6,437,091
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(663,256)	1,038,368
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(273,416,768)	(252,240,868)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(23,071,832)	(17,665,260)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,253,080)	(5,214,619)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		132,832,782	(117,315,530)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		48,697,503	5,780,030
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		244,008,602	228,743,762
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9,050,689	32,767,695
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(226,262)	(1,029,897)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(335,208)	335,208
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(765,726)	(2,454,195)
21	Chi từ các quỹ của TCTD	13	-	(1,164)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			101,093,417	(70,894,391)

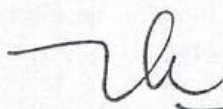
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(1,176,291)	(1,931,888)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12,321	11,701
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4,695)	(2,434)
4	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		14,108	-
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		152,049	277,046
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(1,002,508)	(1,645,575)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			100,090,909	(72,539,966)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			221,115,817	293,655,783
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			321,206,726	221,115,817

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 115/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 1 năm 2025) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 68.975.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.767.339 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 06 năm 2024)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi sáu (928) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.069 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào “Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phát sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do

Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngày hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”).

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ

được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

d) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của Khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm m) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);

e) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

g) Ủy thác cấp tín dụng;

h) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

i) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của BIDV với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với Khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

n) Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp BIDV mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính BIDV phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau: Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại điểm a đến n giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm m), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà

giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, trích lập 5% lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị Định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017; sau ngày 1 tháng 7 năm 2024, trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu VND

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	1,501,285
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	9,243,919	3,835,615
	<u>9,243,919</u>	<u>5,336,900</u>

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/12/2024	81,798,457	(81,135,201)	663,256
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,548,664	(74,729,989)	818,675
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64,605,066	(63,782,491)	822,575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
Tại 31/12/2023	111,239,452	(111,574,660)	(335,208)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107,945,165	(108,286,542)	(341,377)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,248,229	(8,273,049)	(24,820)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99,696,936	(100,013,493)	(316,557)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3,294,287	(3,288,118)	6,169
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3,294,287	(3,288,118)	6,169

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2,005,520,201	1,732,812,369
Các khoản trả thay khách hàng	1,381,435	109,312
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,906,500	7,469,687
	<u>2,013,808,136</u>	<u>1,740,391,368</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,953,130,303	1,692,679,356
Nợ cần chú ý	32,994,840	26,694,810
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,209,954	3,321,038
Nợ nghi ngờ	5,512,778	5,484,381
Nợ có khả năng mất vốn	18,960,261	12,211,783
	<u>2,013,808,136</u>	<u>1,740,391,368</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	1,314,747,026	1,162,916,344
Nợ trung hạn	95,428,694	85,903,365
Nợ dài hạn	603,632,416	491,571,659
	2,013,808,136	1,740,391,368

- Phân tích dư nợ theo ngành:

	31/12/2024	31/12/2023
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	74,035,302	61,252,541
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	314,748,398	287,063,377
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	102,193,027	94,743,993
- Xây dựng	100,250,439	107,745,616
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	597,087,435	548,172,620
- Dịch vụ	301,533,831	232,689,278
- Ngành khác	523,959,704	408,723,943
	2,013,808,136	1,740,391,368

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2024	12,963,859	26,441,193
Số trích lập	2,002,153	19,385,696
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(23,071,832)
Tăng khác	721	-
Tại 31/12/2024	14,966,733	22,755,057
Tại 01/01/2023	11,081,354	25,986,497
Số trích lập	1,882,102	18,119,726
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(17,665,260)
Tăng khác	403	230
Tại 31/12/2023	12,963,859	26,441,193

5. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2024	31/12/2023
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	157,678,897	127,305,259
- Chứng khoán Chính phủ	25,197,180	47,069,377
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	129,376,717	75,365,814
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,105,000	4,870,068
Chứng khoán Vốn	14,600	14,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(177,825)	(657,545)
	157,515,672	126,662,314
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	118,346,665	94,104,390
- Chứng khoán Chính phủ	104,233,558	79,107,369
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,076,349	12,597,215
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,036,758	2,399,806
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(995,346)	(215,140)
	117,351,319	93,889,250

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/12/2024	31/12/2023
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,699,523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	2,021,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(201,606)	(272,434)
	7,884,017	7,846,189

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	49.5%	1,505,054	50%
Đầu tư vào TCKT	760,296		760,296	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55%	115,089	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	2,265,350		2,265,350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2024	31/12/2023
Vay NHNN	15,835,643	4,552,504
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	771,912	53,005
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	143,906,000	17,981,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,713,235	11,807,499
	167,226,790	34,394,008

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	121,245,744	59,008,388
- Bằng VND	100,969,980	57,775,052
- Bằng vàng và ngoại tệ	20,275,764	1,233,336
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	80,537,959	80,453,824
- Bằng VND	70,810,000	69,300,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,727,959	11,153,824
Vay các TCTD khác	20,328,562	33,952,550
- Bằng VND	7,034,423	1,010,295
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,294,139	32,942,255
	222,112,265	173,414,762

9. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	372,167,117	328,842,888
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	327,253,066	291,815,827
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	44,914,051	37,027,061
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,544,807,074	1,346,237,555
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,484,020,487	1,298,825,703
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	60,786,587	47,411,852
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,397,230	6,934,874
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5,096,317	4,911,197
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	3,300,913	2,023,677
Tiền gửi ký quỹ	4,191,045	3,538,547
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3,815,339	3,233,638
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	375,706	304,909
	1,929,562,466	1,685,553,864

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	148,359,629	139,170,425
Dưới 12 tháng	123,548,788	104,036,579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24,790,896	35,133,822
Từ 5 năm trở lên	19,945	24
Kỳ phiếu	513	626
Dưới 12 tháng	306	298
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	328
Trái phiếu	5,500,376	8,000,368
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	5,500,060
Từ 5 năm trở lên	5,500,315	2,500,308
Trái phiếu tăng vốn BIDV	45,139,647	42,778,057
	199,000,165	189,949,476

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	5,154,972	4,011,394
Các khoản phải trả bên ngoài	7,265,917	6,791,689
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,779,876	2,119,119
	15,200,765	12,922,202

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		31/12/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(55,153)	981,043	(952,111)	(26,221)
2. Thuế TNDN	3,327,286	6,005,939	(6,610,759)	2,722,466
3. Các loại thuế khác	152,488	1,707,600	(1,694,485)	165,603
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171,725	23,438	(23,517)	171,646
Tổng	3,596,346	8,718,020	(9,280,872)	3,033,494

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	57,004,359	14,292,382	10,082,829	5,083,515	28,707,837	115,170,922
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	24,026,744	24,026,744
Trích/tạm trích lập quỹ trong năm	-	-	-	10,875	(10,875)	-
Tăng vốn điều lệ	11,970,794	-	-	-	(11,970,794)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3,342,325)	(3,342,325)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,286	1,860	4,146
Khác	-	-	-	-	20,536	20,536
Số dư cuối kỳ	68,975,153	14,292,382	10,082,829	5,096,676	37,432,983	135,880,023

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
31/12/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	13,113,612	-	13,113,612
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	83,267,535	-	83,267,535
31/12/2023			
Vốn đầu tư của Nhà nước	46,166,563	-	46,166,563
Vốn góp của cổ đông khác	10,837,796	-	10,837,796
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	71,296,741	-	71,296,741

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,897,515,268	5,700,435,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,311,361,185	1,083,779,633
- Cổ phiếu phổ thông	1,311,361,185	1,083,779,633
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	6,897,515,268	5,700,435,900
- Cổ phiếu phổ thông	6,897,515,268	5,700,435,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	4,706,100	5,257,967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	117,829,702	133,225,741
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8,806,071	8,596,006
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	291,574	3,750
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8,514,497	8,592,256
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,226,240	2,289,496
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1,731,252	498,588
	135,299,365	149,867,798

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	66,432,429	82,265,752
Trả lãi tiền vay	2,181,156	2,802,624
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	9,752,866	10,443,486
Trả lãi tiền thuê tài chính	5	94
Chi phí hoạt động tín dụng khác	694,808	102,817
	79,061,264	95,614,773

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	210,591	148,697
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(119,301)	(13,219)
	91,290	135,478

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5,180,450	3,394,409
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(29,421)	(2,150)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(300,484)	(520,732)
	4,850,545	2,871,527

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	205,774	327,046
	205,774	327,046

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	61,263	69,816
2. Chi phí cho nhân viên:	14,669,539	13,475,321
- Chi lương và phụ cấp	11,832,172	10,746,379
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1,095,301	1,032,137
- Chi trợ cấp	1,228,335	1,202,899
- Chi khác cho nhân viên	5,486	7,915
3. Chi về tài sản	4,209,778	3,695,293
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	1,208,424	1,203,083
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	5,474,899	5,209,469
- Công tác phí	273,497	216,219
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	28,179	28,714
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1,301,339	1,136,165
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(94,741)	13,328
	25,622,077	23,599,392

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	86,822,754 -	- (15,835,642)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV	-	(151,391,147)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	- 595,658	(243,998) -
Các công ty con	Tiền gửi tại BIDV của các công ty con Tiền vay từ BIDV của các công ty con Tiền gửi của BIDV tại các công ty con Phải thu các công ty con	- 1,055,000 9,710,886 208,760	(5,382,668) - - -
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	- 2,563,915	(4,750,940) -
Công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của công ty liên kết	-	(780,318)
Người quản lý, thành viên BKS	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV Dư nợ thẻ tín dụng tại BIDV của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	- 992	77,347 -

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết ngoại bảng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	2,025,578,707	2,281,408,491	449,616,222	663,256	285,284,081
Nước ngoài	966,219	1,328,825	44,674	-	-
	2,026,544,926	2,282,737,316	449,660,896	663,256	285,284,081

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sở ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sở ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sở ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý IV Năm 2024

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3T	Từ 3 - 6T	Từ 6 - 12T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,015,748	-	-	-	-	-	-	10,015,748
Tiền gửi tại NHNN	-	42,326,070	44,496,684	-	-	-	-	-	86,822,754
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	641	-	218,863,367	28,182,654	38,104,835	-	-	-	285,151,497
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	238,596	-	9,005,323	-	-	9,243,919
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1,029,563	(37,926)	(1,108,419)	(275,297)	1,055,335	-	663,256
Cho vay khách hàng và TPDN chưa niêm yết (*)	39,460,682	-	342,333,206	728,652,795	571,813,193	198,374,363	137,762,103	553,553	2,018,949,895
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	13,386,748	4,100,000	4,615,999	46,600,000	46,700,000	77,455,671	78,039,986	270,898,404
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Tài sản cố định	-	11,287,876	-	-	-	-	-	-	11,287,876
Tài sản Có khác (*)	436,213	47,253,743	-	-	-	-	-	-	47,689,956
Tổng tài sản	39,897,536	132,355,808	610,822,820	761,652,118	655,409,609	253,804,389	216,273,109	78,593,539	2,748,808,928
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	321,979,800	54,569,064	5,157,762	7,151,287	390,746	90,396	389,339,055
Tiền gửi của khách hàng	-	-	667,568,943	416,870,836	366,761,363	451,854,631	26,404,436	102,257	1,929,562,466
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,563,836	4,666,158	1,523,968	51,398	113,385	62,722	11,981,467
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	13,293,859	17,235,122	73,484,959	82,931,729	5,487,496	6,567,000	199,000,165
Các khoản nợ khác	-	43,432,150	-	-	-	-	-	-	43,432,150
Tổng nợ phải trả	-	43,432,150	1,008,406,438	493,341,180	446,928,052	541,989,045	32,396,063	6,822,375	2,573,315,303
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội bảng	39,897,536	88,923,658	(397,583,618)	268,310,938	208,481,557	(288,184,656)	183,877,046	71,771,164	175,493,625
Mức chênh lệch nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng	39,897,536	88,923,658	(397,583,618)	268,310,938	208,481,557	(288,184,656)	183,877,046	71,771,164	175,493,625

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	174,276	1,160,449	285,374	1,620,099
Tiền gửi tại NHNN	211,470	5,815,285	-	6,026,755
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,259,565	26,681,292	45,524,565	73,465,422
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	721,143	18,012,357	(27,090,080)	(8,356,580)
Cho vay khách hàng (*)	1,100,298	92,415,278	925,296	94,440,872
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,869	-	1,869
Các tài sản Có khác (*)	36,533	1,102,020	40,390	1,178,943
Tổng tài sản	3,503,285	145,188,550	19,685,545	168,377,380
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	260,041	28,435,679	17,673,384	46,369,104
Tiền gửi của khách hàng	2,579,080	105,047,134	1,751,046	109,377,260
Vốn tài trợ, UT&T, CV mà TCTD chịu rủi ro	610,347	2,915,112	-	3,525,459
Phát hành giấy tờ có giá	-	349	-	349
Các khoản nợ khác	25,126	1,333,209	91,628	1,449,963
Vốn và các quỹ	960	117,893	3,772	122,625
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3,475,554	137,849,376	19,519,830	160,844,760
Trạng thái tiền tệ nội bảng	27,731	7,339,174	165,715	7,532,620
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(36,124)	(9,297,198)	(112,985)	(9,446,307)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8,393)	(1,958,024)	52,730	(1,913,687)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,015,748	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	86,822,754	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	641	-	211,503,700	25,625,246	44,247,069	3,477,501
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1,328,549	7,915,370
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1,029,563	(37,926)	(314,816)	(13,565)
Cho vay khách hàng và TPDN chưa niêm yết (*)	28,092,636	11,368,046	125,102,888	453,654,271	783,784,831	266,860,056
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	4,100,064	4,625,466	93,318,118	80,193,888
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	436,213	-	5,972,603	14,717,509	19,777,498	3,343,095
Tổng tài sản	28,529,490	11,368,046	444,547,320	498,584,566	942,141,249	361,776,345
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	316,454,162	54,623,922	17,789,333	394,310
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34,356,118	446,479,812	864,254,906	584,369,373
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	563,200	105,993	905,422	5,494,108
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10,102,586	13,885,029	120,405,407	9,467,496
Các khoản nợ khác	-	-	7,943,755	11,087,561	23,219,601	1,180,773
Tổng nợ phải trả	-	-	369,419,821	526,182,317	1,026,574,670	600,906,060
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	28,529,490	11,368,046	75,127,501	(27,597,751)	(84,433,421)	(239,129,716)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2024	31/12/2023
USD	25,450	24,260
EUR	26,709	27,013
GBP	32,086	30,983
CHF	28,279	28,782
JPY	162.91	172.62
SGD	18,761	18,404
CAD	17,777	18,342
AUD	15,873	16,610

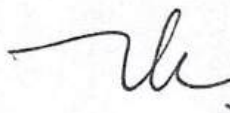
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 627/BIDV-KT
Biên động LNST tại BCTC Quý 4 và lũy
kể năm 2024

*Fluctuations in After-Tax Profit in the
Financial Statements for Quarter IV and
Cumulative Year 2024*

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 24th, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2024 và cả năm 2024 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter IV year 2024 and cumulative for the year ended December 31, 2024 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2023, as presented in the table below:

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 13/01/2025”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on January 13, 2025.”

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý 4/ Quarter IV			Cả năm/ Cumulative for the year		
	Quý/ Quarter 4/2024	Quý/ Quarter 4/2023	Tăng trưởng/ Growth	2024	2023	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	7.173.708	6.324.805	13,42%	24.026.744	21.374.934	12,41%
LNST hợp nhất/ Consolidated after- tax profit	7.464.125	6.140.328	21,56%	25.121.739	21.977.141	14,31%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2024 và cả năm 2024 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng quy mô gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, quản lý chi phí hiệu quả theo chủ trương của Chính phủ và NHNN”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter IV year 2024 and cumulative for the year ended December 31, 2024 increased compared to the previous year due to the bank’s expansion in scale, accompanied by a strategic shift in its operational structure, effective credit quality control, and efficient cost management in line with the directives of the Government and the State Bank.”¹

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors..

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (...b):

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu KT/Archive: Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Nguyễn Thiên Hoàng

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 23/01/2025”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on January 23, 2025.”